

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 1/2024

Sr	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	429.381.977	23.277.197.000	1.027.459.918	22.679.119.059
A	Nguồn thường xuyên	78.535.532	9.752.165.000	880.035.915	8.950.664.617
1	Chi thường xuyên	78.535.532	9.752.165.000	880.035.915	8.950.664.617
2	Nguồn CCTL				0
3	Nguồn chi NQ03				0
B	Nguồn CCTL(14)	212.634.722	8.195.466.000	147424003	8.260.676.719
C	Nguồn không thường xuyên	138.211.723	5.329.566.000	-	5.467.777.723
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền trợ cấp TET UB				0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi lương và hoạt động 2023				0
II	Thu phí, lệ phí	0	-	0	0
1	Học phí	0			0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	2.402.080.709	1.276.685.000	854.443.107	2.824.322.602
1	Học Anh văn bán trú	21.342.911	293.870.000	263.156.520	52.056.391
2	Cán tin	580.634.451	30.000.000	1.000.000	609634451
3	Giữ xe	57.090.500	6.430.000	7.098.800	56.421.700
4	Học Kỹ năng sống	14.208.404	149.760.000	11.464.000	152.504.404
5	Thu học phí	735.547.488	3.360.000		738.907.488
6	Thu phục vụ bán trú	16.973.093	236.130.000	206.611.332	46.491.761
7	Thu CSVC bán trú	71.157.675	1.530.000		72.687.675
8	Thu học buổi 2	14.881.973	330.140.000	293.523.255	51.498.718
9	Thu tăng cường ngoại ngữ	4.395.538	43.665.000	39.375.500	8.685.038
10	Thu nghề phổ thông	9.160.734			9.160.734
11	Thu vệ sinh phí bán trú	55.458.637	27.200.000	17.694.000	64.964.637
12	Thu khác	20.103.992			20.103.992
13	Thu BHYT Trích lại	207.817.439			207.817.439
14	Thu BHYT Trích lại	200.100			200.100
15	anh van tích hop	9.781.022	133.600.000	11.171.700	132.209.322
16	Tin học IC3	562.926.752	21.000.000	3.348.000	580.578.752
17	Thu hoa hồng	20.400.000			20.400.000
19	Thu học vi tính	611.504			
20	Thu học Lab	785.429			
21	Thu ôn lớp 9	2.341.549			
22	Thu lãi ngân hàng	15.066.553			
23	Thu sự nghiệp khác	8.417.057			
IV	Thu hộ - chi hộ	946.418.868	1.114.261.601	1.146.152.400	914.528.069
1	Tiền ăn bán trú	271.320.775	1.030.744.000	588.587.420	713.477.355
2	Tiền nước uống bán trú	8.025.200	17.641.000	6.848.680	18.817.520
3	Tiền in ấn đề kiểm tra	2.188.910	-	-	2.188.910
4	Tiền Bảo hiểm y tế	26.428.596	23.814.000	25.877.200	24.365.396
5	Tiền Bảo hiểm tai nạn	19.086.700	-	-	19.086.700
6	Tiền Anh văn trả trợ giảng	850.000	6.950.000	12.750.000	4.950.000
7	Tiền khác	507.493.127	11.036.601	456.137.000	62.392.728
8	Tiền ăn phẩm	835.060	-	-	835.060
9	Tiền kỹ năng sống	31.260.000	-	-	31.260.000
10	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	940.000	6.880.000	6.080.000	1.740.000
11	SLLDT	1.240.000	2.280.000	-	3.520.000
12	Tiền K12 TK online	1.500.000	2.200.000	-	3.700.000
13	TH IC3	4.471.000	-	-	4.471.000
14	AV TICH HOP	3.354.000	-	-	3.354.000
15	Tiền điện	0	11.096.000	-	11.096.000
16	Thu tiền học pham	66.398.000	1.200.000	49.872.100	17.725.900
17	Thu tiền khám sục khỏe hs	227.500	420.000	-	647.500
18	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000	-	-	800.000
V	Các quỹ	1.400.901.428	7.190.000	321.672.000	2.314.893.128
1	Quỹ K. thưởng	335.148.650	7.190.000	59.790.000	282.548.650
2	Quỹ phúc lợi	1.211.998.524		261.882.000	950.116.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	934.822.964			934.822.964
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)	5.178.782.982	25.675.333.601	3.349.727.425	28.732.862.858

Lập bảng

Dương Quỳnh Trang

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG
Gò Vấp, ngày 31 tháng 1 năm 2024

Hiệu trưởng

Dương Hữu Đức